

Session 02 – Quy trình viết Backlog & User Story

Câu 1:

Là 1 người dùng tôi muốn xem và tham khảo được các sản phẩm từ đó có thể chọn ra được các sản phẩm đúng hoặc phù hợp với nhu cầu.

- Role: Người dùng
- Goal: Mục tiêu - xem sản phẩm
- Benefit: Xem và tham khảo được các sản phẩm từ đó có thể chọn ra được các sản phẩm đúng hoặc phù hợp với nhu cầu

Câu 2:

Là 1 người dùng, tôi muốn ứng dụng có chức năng thanh toán bằng nhiều phương thức, từ đó tôi có thể linh hoạt trong việc thanh toán mua sắm

- Role: Người dùng
- Goal: Mục tiêu – thanh toán bằng nhiều phương thức
- Benefit: Có thể linh hoạt trong việc thanh toán mua sắm

Câu 3:

- Ứng dụng quản lý công việc

| Backlog Items | Mô tả | Độ ưu tiên | Story point |
|---------------------|---|------------|-------------|
| Tạo mới công việc | Chức năng giúp người dùng tạo mới 1 công việc cần làm trong và thêm vào danh sách cần làm | 1 | 3 |
| Chỉnh sửa công việc | Cho phép người dùng chỉnh sửa nội dung công việc để cập nhật thông tin khi cần. | 2 | 3 |
| Xóa công việc | Cho phép người dùng xóa công việc không cần thiết nữa hoặc đã hoàn thành | 2 | 2 |
| Đánh dấu công việc | Cho phép người dùng tick công việc đã hoàn thành | 1 | 2 |

| | | | |
|--------------------|--|---|---|
| | qua đó theo dõi tiến độ làm việc | | |
| Tìm kiếm công việc | Cho phép người dùng có thể tìm kiếm công việc trên thanh tìm kiếm, giúp tiết kiệm thời gian. | 3 | 5 |

Câu 4:

Ứng dụng web đặt vé sự kiện

| Backlog Items | Mô tả | Độ ưu tiên | Story point |
|-----------------------|---|-------------|-------------|
| Tìm kiếm sự kiện | Cho phép người dùng tìm kiếm sự kiện theo tên hoặc thể loại để dễ dàng tìm được chương trình mình quan tâm. | Must have | 3 |
| Chọn sự kiện | Cho phép người dùng xem chi tiết sự kiện và lựa chọn sự kiện mình muốn tham gia. | Must have | 2 |
| Đặt vé sự kiện | Cho phép người dùng đặt lịch sự kiện và xác nhận đặt vé. | Must have | 5 |
| Hủy vé sự kiện | Cho phép người dùng hủy vé đã đặt trong trường hợp không thể tham dự. | Should have | 3 |
| Theo dõi lịch sự kiện | Cho phép người dùng theo dõi danh sách các sự kiện sẽ tham gia để dễ quản lý lịch trình của mình. | Could have | 3 |

Câu 5:

- User Story: Là 1 người dùng tôi muốn xem và tham khảo được các sản phẩm từ đó có thể chọn ra được các sản phẩm đúng hoặc phù hợp với nhu cầu.
- Acceptance Criterias:
 1. AC01 – Hiện thị danh sách sản phẩm:

- Khi người dùng mở trang trang chủ → Hệ thống sẽ phải hiển thị danh sách sản phẩm gồm: Hình ảnh, tên, giá tiền.
2. AC02 – Xem chi tiết sản phẩm
- Khi người dùng nhấn vào 1 sản phẩm → Hệ thống sẽ điều hướng tới trang chi tiết của sản phẩm đó
3. AC03 – Bộ lọc sản phẩm
- Khi người dùng sử dụng bộ lọc → Hệ thống sẽ chỉ hiển thị các sản phẩm phù hợp với các tiêu chí đã chọn (giá, danh mục, thương hiệu...).
4. AC04 – Tìm kiếm sản phẩm:
- Khi người dùng thực hiện tìm kiếm sản phẩm theo tên hoặc danh mục trên thanh tìm kiếm → Hệ thống sẽ phải trả về danh sách sản phẩm khớp với từ khóa.

Bài 6:

| Backlog Items | Mô tả | Phân loại mức độ ưu tiên | Story point |
|-----------------------|---|--------------------------|-------------|
| Tìm kiếm sự kiện | Cho phép người dùng tìm kiếm sự kiện theo tên hoặc thể loại để dễ dàng tìm được chương trình mình quan tâm. | Must have | 3 |
| Chọn sự kiện | Cho phép người dùng xem chi tiết sự kiện và lựa chọn sự kiện mình muốn tham gia. | Must have | 2 |
| Đặt vé sự kiện | Cho phép người dùng đặt lịch sự kiện và xác nhận đặt vé. | Must have | 5 |
| Hủy vé sự kiện | Cho phép người dùng hủy vé đã đặt trong trường hợp không thể tham dự. | Should have | 3 |
| Theo dõi lịch sự kiện | Cho phép người dùng theo dõi danh sách các sự kiện sẽ tham gia để dễ quản lý lịch trình của mình. | Could have | 3 |

Bài 7:

Acceptance Criteria cho User Story bài 1:

1. AC01 – Hiển thị danh sách sản phẩm
 - **Given:** Người dùng truy cập vào trang sản phẩm
 - **When:** Hệ thống tải dữ liệu sản phẩm
 - **Theo:** Danh sách sản phẩm phải được hiển thị với tên, giá và hình ảnh
2. AC02 – Xem chi tiết sản phẩm:
 - **Given:** Người dùng xem danh sách sản phẩm
 - **When:** Người dùng nhấn vào một sản phẩm bất kỳ
 - **Then:** Hệ thống phải hiển thị trang chi tiết của sản phẩm đó
3. AC03 – Danh sách sản phẩm tải đầy đủ, không lỗi
 - **Given:** Người dùng mở trang danh sách sản phẩm
 - **When:** Hệ thống tải dữ liệu từ server
 - **Then:** Danh sách sản phẩm phải hiển thị đầy đủ và không xảy ra lỗi tải trang

Bài 8:

Để User Story được coi là “Done”, tất cả các tiêu chí sau phải được đáp ứng:

1. Tất cả Acceptance Criteria đều được đáp ứng
 - Danh sách sản phẩm hiển thị đúng, đầy đủ
 - Xem chi tiết sản phẩm hoạt động
 - Dữ liệu tải đầy đủ, không lỗi
 - Thông báo hiển thị trống khi không có sản phẩm
2. Đã được review và không còn lỗi nghiêm trọng
 - Tối thiểu 1 developer khác kiểm tra code
 - Không còn bug mức High hoặc Medium
3. Giao diện đúng theo thiết kế
 - Layout, font, màu, hình ảnh đúng theo mockup / Figma
 - Không bị lỗi hiển thị trên Desktop và Mobile
4. Tài liệu được cập nhật đầy đủ
 - Mô tả cách hoạt động
 - Screenshot UI cuối cùng
 - Cập nhật vào Product Documentation hoặc Wiki

5. PO đã kiểm tra và chấp nhận

- PO đã xem và kiểm tra demo
- PO xác nhận User Story đã đáp ứng đúng yêu cầu

Bài 9:

- Phân loại theo MoSCoW:

| Backlog Items | Mô tả | Độ ưu tiên | Story point |
|---------------------|--|-------------|-------------|
| Tạo mới công việc | Chức năng giúp người dùng tạo mới 1 công việc cần làm trong và thêm vào danh sách cần làm | Must have | 3 |
| Chỉnh sửa công việc | Cho phép người dùng chỉnh sửa nội dung công việc để cập nhật thông tin khi cần. | Should have | 3 |
| Xóa công việc | Cho phép người dùng xóa công việc không cần thiết nữa hoặc đã hoàn thành | Should have | 2 |
| Đánh dấu công việc | Cho phép người dùng tick công việc đã hoàn thành qua đó theo dõi tiến độ làm việc | Must have | 2 |
| Tìm kiếm công việc | Cho phép người dùng có thể tìm kiếm công việc trên thanh tìm kiếm, giúp tiết kiệm thời gian. | Could have | 5 |

- Các thay đổi cụ thể và lý do:

1. Tạo mới công việc – Must have:

- ➔ Đây là chức năng cốt lõi nhất của mọi To-do app.
- ➔ Không thể quản lý công việc nếu không có khả năng tạo và thêm công việc.

→ Nếu thiếu tính năng này, hệ thống không còn giá trị sử dụng.
Do đó, giữ ở mức Must have (tương ứng với độ ưu tiên 1).

2. Chỉnh sửa công việc – Must have:

- Đây là chức năng quan trọng giúp người dùng theo dõi tiến độ.
- Thiếu chức năng này, người dùng không biết công việc nào đã xong hoặc còn dang dở.
- Là yếu tố cơ bản của mọi ứng dụng To-do.
Do đó, thay từ ưu tiên 2 → Should have.

3. Xóa công việc:

- Giúp người dùng dọn dẹp danh sách nhưng không phải chức năng bắt buộc ban đầu.
- Có thể triển khai ở Sprint sau nếu cần.
- Dù quan trọng, nhưng mức độ cấp thiết không bằng “tạo mới” hay “đánh dấu”.

Do đó, thay từ ưu tiên 2 → Should have (quan trọng nhưng có thể làm sau)

4. Tìm kiếm công việc:

- Tính năng này chỉ thực sự cần khi người dùng có danh sách rất dài.
- Danh sách công việc thường ít → **không phải bắt buộc**.
- Là tính năng giúp trải nghiệm tốt hơn, nhưng không ảnh hưởng chức năng chính.

Do đó, thay từ ưu tiên 3 → Could have.

5. Đánh dấu công việc:

- Đây là chức năng quan trọng giúp người dùng theo dõi tiến độ.
- Thiếu chức năng này, người dùng không biết công việc nào đã xong hoặc còn dang dở.
- Là yếu tố cơ bản của mọi ứng dụng To-do.
Do đó, giữ mức Must have.

Bài 10:

1. User Stories & Acceptance Criteria

User Story 1: Tạo mới công việc

Là 1 người dùng, tôi muốn tạo mới công việc và thêm vào danh sách, do đó tôi có thể quản lý các nhiệm vụ cần làm

- Acceptance Criteria:

1.

- **Given:** Người dùng đang ở trang danh sách công việc (Trang chính)
- **When:** Người dùng nhập thông tin công việc mới và nhấn “Thêm”
- **Then:** Công việc mới phải xuất hiện trong danh sách

2.

- **Given:** Thông tin công việc hợp lệ
- **When:** Người dùng nhấn “Thêm”
- **Then:** Hệ thống phải lưu công việc vào cơ sở dữ liệu

3.

- **Given:** Người dùng để trống thông tin bắt buộc
- **When:** Nhấn “Thêm”
- **Then:** Hệ thống hiển thị thông báo lỗi

- **MoSCoW:** Must have

- **Story point:** 3

User Story 2: Chỉnh sửa công việc

Là 1 người dùng, tôi muốn ứng dụng có thể chỉnh sửa nội dung công việc, để tôi có thể cập nhật lại khi cần

- **Acceptance Criteria:**

1.

- **Given** người dùng xem danh sách công việc
- **When** người dùng chọn “Chỉnh sửa” một công việc
- **Then** hệ thống hiển thị form chỉnh sửa với thông tin hiện tại

2.

- **Given** người dùng thay đổi nội dung công việc hợp lệ
- **When** nhấn “Lưu”
- **Then** hệ thống cập nhật thông tin và hiển thị thay đổi trên danh sách

3.

- **Given** người dùng nhập dữ liệu không hợp lệ
- **When** nhấn “Lưu”
- **Then** hệ thống hiển thị thông báo lỗi

- **MoSCoW:** Should have

- **Story Point:** 3

User Story 3: Xóa công việc

Là 1 người dùng, tôi muốn xóa công việc không cần thiết để danh sách được gọn gàng và dễ theo dõi

- Acceptance Criteria:

1.

- **Given** người dùng đang xem danh sách công việc
- **When** nhấn “Xóa” trên một công việc
- **Then** hệ thống yêu cầu xác nhận trước khi xóa

2.

- **Given** người dùng xác nhận xóa
- **When** nhấn “Đồng ý”
- **Then** công việc bị xóa khỏi danh sách và cơ sở dữ liệu

3.

- **Given** người dùng hủy thao tác xóa
- **When** nhấn “Hủy”
- **Then** công việc vẫn giữ nguyên

- MoSCoW: Should have

- Story point: 2

User Story 4: Đánh dấu công việc đã hoàn thành

Là một người dùng, tôi muốn tick công việc đã hoàn thành để tôi có thể theo dõi tiến độ làm việc.

- Acceptance Criteria:

1.

- **Given** người dùng đang xem danh sách công việc
- **When** nhấn tick vào công việc
- **Then** trạng thái công việc được cập nhật thành "Đã hoàn thành"

2.

- **Given** công việc đã được tick
- **When** người dùng tải lại trang
- **Then** trạng thái "Đã hoàn thành" vẫn được lưu

3.

- **Given** công việc chưa hoàn thành

- **When** người dùng bỏ tick
- **Then** trạng thái công việc chuyển về "Chưa hoàn thành"

- MoSCoW: Must have
- Story point: 2

User Story 5: Tìm kiếm công việc

Là một người dùng, tôi muốn tìm kiếm công việc trên thanh tìm kiếm để tôi có thể nhanh chóng tìm thấy công việc cần làm.

- Acceptance Criteria:

1.

- **Given** người dùng nhập từ khóa tìm kiếm
- **When** nhấn "Tìm kiếm"
- **Then** hệ thống hiển thị danh sách công việc phù hợp với từ khóa

2.

- **Given** từ khóa không khớp công việc nào
- **When** nhấn "Tìm kiếm"
- **Then** hệ thống hiển thị thông báo "Không tìm thấy kết quả"

3.

- **Given** người dùng xóa từ khóa tìm kiếm
- **When** nhấn "Tìm kiếm"
- **Then** hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách công việc

- MoSCoW: Could have
- Story point: 5